Kg: GĐ + 2 PGĐ; Lãnh đạo ban SGD nghiên cứu thực hiện;
VPS triển khai tại Hội nghị SK HKì 1./.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO	**CỘNG HÒA XÃ ~~HỘI CHỦ~~ NGHĨA VIỆT NAM**
Số: 36 /2017/TT-BGDĐT	**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 28 tháng 12 năm 2017

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẾN Số: 175
Ngày 16/01/18

THÔNG TƯ

Ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2005; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục ngày 25 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 69/2017/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Nghị định số 04/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ về thực hiện dân chủ trong hoạt động của cơ quan hành chính nhà nước và đơn vị sự nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 2 năm 2015 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Quyết định số 192/2004/QĐ-TTg ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ về quy chế công khai tài chính đối với các cấp ngân sách nhà nước, các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ, các dự án đầu tư xây dựng cơ bản có sử dụng vốn ngân sách nhà nước, các doanh nghiệp nhà nước, các quỹ có nguồn từ ngân sách nhà nước và các quỹ có nguồn từ các khoản đóng góp của nhân dân,

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch – Tài chính;

Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Thông tư ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.

Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.

Điều 2. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 13 tháng 02 năm 2018. Thông tư này thay thế Thông tư số 09/2009/TT-BGDĐT ngày 07 tháng 5 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục của hệ thống giáo dục quốc dân.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch-Tài chính, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo; Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Giám đốc sở giáo dục và đào tạo các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Thủ trưởng cơ sở giáo dục của hệ thống giáo dục quốc dân chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

Nơi nhận:
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- UBVHGDTNTNNĐ của Quốc hội;
- Ban Tuyên giáo Trung ương;
- Hội đồng Quốc gia Giáo dục và Phát triển nhân lực;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Công báo;
- Cổng TTĐT Chính phủ;
- Cổng TTĐT Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Như Điều 3 (để thực hiện);
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Lưu: VT, Vụ PC, Vụ KHTC.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Nguyễn Hữu Độ

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY CHẾ

Thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân

(Ban hành kèm theo Thông tư số 36 /2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quy chế này quy định về thực hiện công khai về cam kết chất lượng giáo dục và đào tạo, các điều kiện đảm bảo chất lượng và thu chi tài chính.

2. Quy chế này áp dụng đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân thuộc thẩm quyền quản lý nhà nước của Bộ Giáo dục và Đào tạo, bao gồm: cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường dự bị đại học (sau đây gọi là cơ sở giáo dục chuyên biệt), cơ sở giáo dục thường xuyên, trường trung cấp sư phạm, trường cao đẳng sư phạm, cơ sở giáo dục đại học (sau đây gọi chung là các cơ sở giáo dục và đào tạo).

Điều 2. Mục tiêu thực hiện công khai

1. Thực hiện công khai để người học, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền và xã hội tham gia giám sát và đánh giá các cơ sở giáo dục và đào tạo theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện công khai nhằm nâng cao tính minh bạch, phát huy dân chủ, tăng cường tính tự chủ và tự chịu trách nhiệm của các cơ sở giáo dục và đào tạo trong quản lý nguồn lực và đảm bảo chất lượng giáo dục và đào tạo.

Điều 3. Nguyên tắc thực hiện công khai

1. Việc thực hiện công khai của các cơ sở giáo dục và đào tạo phải đảm bảo đầy đủ các nội dung, hình thức và thời điểm công khai quy định tại Quy chế này.

2. Thông tin được công khai tại các cơ sở giáo dục và đào tạo và trên các trang thông tin điện tử theo quy định tại Quy chế này phải chính xác, đầy đủ, kịp thời và dễ dàng tiếp cận.

Chương II
NỘI DUNG THỰC HIỆN CÔNG KHAI

Điều 4. Công khai đối với cơ sở giáo dục mầm non

1. Công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế:

a) Cam kết chất lượng giáo dục: Chất lượng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ dự kiến đạt được; chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện; kết quả đạt được trên trẻ theo các lĩnh vực phát triển; các hoạt động hỗ trợ chăm sóc, giáo dục trẻ ở cơ sở giáo dục mầm non (Theo Biểu mẫu 01).

b) Chất lượng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục thực tế: số trẻ em/nhóm, lớp; số trẻ em học nhóm, lớp ghép; số trẻ em học hai buổi/ngày; số trẻ em khuyết tật học hòa nhập; số trẻ em được tổ chức ăn bán trú; số trẻ em được kiểm tra sức khỏe định kỳ; kết quả phát triển sức khỏe của trẻ em; số trẻ em học các chương trình chăm sóc giáo dục, có sự phân chia theo các nhóm tuổi (Theo Biểu mẫu 02).

c) Kế hoạch xây dựng cơ sở giáo dục đạt chuẩn quốc gia và kết quả đạt được qua các mốc thời gian.

d) Kiểm định cơ sở giáo dục mầm non: công khai báo cáo đánh giá ngoài, kết quả công nhận đạt hoặc không đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục.

2. Công khai điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục:

a) Cơ sở vật chất: diện tích đất, sân chơi, tính bình quân trên một trẻ em; số lượng, diện tích các loại phòng học và phòng chức năng, tính bình quân trên một trẻ em; số lượng các thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu hiện có và còn thiếu so với quy định; số lượng đồ chơi ngoài trời, tính bình quân trên một nhóm hoặc lớp (Theo Biểu mẫu 03).

b) Đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên:

Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên được chia theo hạng chức danh nghề nghiệp, chuẩn nghề nghiệp và trình độ đào tạo (Theo Biểu mẫu 04).

Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên được đào tạo, bồi dưỡng; hình thức, nội dung, trình độ và thời gian đào tạo và bồi dưỡng trong năm học và 2 năm tiếp theo.

3. Công khai thu chi tài chính:

a) Tình hình tài chính của cơ sở giáo dục:

Đối với các cơ sở giáo dục công lập: công khai tài chính theo các văn bản quy định hiện hành về quy chế công khai tài chính đối với các cấp ngân sách nhà nước, các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ, các dự án đầu tư xây dựng cơ bản có sử dụng vốn ngân sách nhà nước, các

doanh nghiệp nhà nước, các quỹ có nguồn từ ngân sách nhà nước và các quỹ có nguồn từ các khoản đóng góp của nhân dân và các văn bản hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ. Thực hiện niêm yết các biểu mẫu công khai dự toán, quyết toán thu chi tài chính theo các văn bản quy định hiện hành về công khai quản lý tài chính.

Đối với các cơ sở giáo dục ngoài công lập: công khai tình hình hoạt động tài chính theo các văn bản quy định hiện hành về chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao môi trường. Công khai mức thu học phí, các khoản thu khác theo từng năm, số tiền ngân sách nhà nước hỗ trợ cho cơ sở giáo dục, các khoản thu từ viện trợ, tài trợ, quà biếu, tặng, các khoản phải nộp cho ngân sách nhà nước.

b) Học phí và các khoản thu khác từ người học: mức thu học phí và các khoản thu khác theo từng năm học và dự kiến cho 2 năm học tiếp theo.

c) Các khoản chi theo từng năm học: các khoản chi lương, chi bồi dưỡng chuyên môn, chi hội họp, hội thảo, chi tham quan học tập trong nước và nước ngoài; mức thu nhập hằng tháng của giáo viên và cán bộ quản lý (mức cao nhất, bình quân và thấp nhất); mức chi thường xuyên/1 học sinh; chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm trang thiết bị.

d) Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí đối với người học thuộc diện được hưởng chính sách xã hội.

đ) Kết quả kiểm toán (nếu có): thực hiện công khai kết quả kiểm toán theo quy định tại các văn bản quy định hiện hành về công khai kết quả kiểm toán và kết quả thực hiện kết luận, kiến nghị kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước.

Điều 5. Công khai đối với cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục dục chuyên biệt

1. Công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế:

a) Cam kết chất lượng giáo dục: điều kiện về đối tượng tuyển sinh của cơ sở giáo dục; chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện; yêu cầu phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình, yêu cầu thái độ học tập của học sinh; các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho học sinh ở cơ sở giáo dục; kết quả đánh giá về từng năng lực, phẩm chất, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được; khả năng học tập tiếp tục của học sinh (các trường tiểu học thực hiện theo Biểu mẫu 05, các trường trung học cơ sở, trung học phổ thông và cơ sở giáo dục chuyên biệt thực hiện theo Biểu mẫu 09).

b) Chất lượng giáo dục thực tế: số học sinh học 2 buổi/ngày; số học sinh được đánh giá định kỳ cuối năm học về từng năng lực, phẩm chất, kết quả học tập, tổng hợp kết quả cuối năm đối với trường tiểu học (Biểu mẫu 06); số học

sinh xếp loại theo hạnh kiểm, học lực, tổng kết kết quả cuối năm, đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi, dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp, được công nhận tốt nghiệp, thi đỗ vào đại học, cao đẳng, học sinh nam/học sinh nữ, học sinh dân tộc thiểu số đối với trường trung học cơ sở, trung học phổ thông và cơ sở giáo dục chuyên biệt (Theo Biểu mẫu 10).

c) Kế hoạch xây dựng cơ sở giáo dục đạt chuẩn quốc gia và kết quả đạt được qua các mốc thời gian.

d) Kiểm định cơ sở giáo dục: công khai báo cáo đánh giá ngoài, kết quả công nhận đạt hoặc không đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục.

2. Công khai điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục:

a) Cơ sở vật chất: số lượng, diện tích các loại phòng học, phòng chức năng, phòng nghỉ cho học sinh nội trú, bán trú, tính bình quân trên một học sinh; số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có và còn thiếu so với quy định. (các trường tiểu học thực hiện theo Biểu mẫu 07; các trường trung học cơ sở, trung học phổ thông và cơ sở giáo dục chuyên biệt thực hiện theo Biểu mẫu 11).

b) Đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên:

Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên được chia theo hạng chức danh nghề nghiệp, chuẩn nghề nghiệp và trình độ đào tạo (các trường tiểu học thực hiện theo Biểu mẫu 08, các trường trung học cơ sở, trung học phổ thông và cơ sở giáo dục chuyên biệt thực hiện theo Biểu mẫu 12).

Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên được đào tạo, bồi dưỡng; hình thức, nội dung, trình độ và thời gian đào tạo và bồi dưỡng trong năm học và 2 năm tiếp theo.

3. Công khai thu chi tài chính:

a) Thực hiện như quy định tại điểm a, c, d, đ của khoản 3 Điều 4 của Quy chế này.

b) Mức thu học phí và các khoản thu khác theo từng năm học và dự kiến cho cả cấp học.

c) Chính sách học bổng và kết quả thực hiện trong từng năm học.

Điều 6. Công khai đối với cơ sở giáo dục thường xuyên

1. Công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế:

a) Cam kết chất lượng giáo dục: điều kiện về đối tượng tuyển sinh; chương trình giáo dục mà cơ sở thực hiện; yêu cầu phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình, yêu cầu thái độ học tập của học viên; các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học viên ở cơ sở giáo dục; kết quả hạnh kiểm, học tập, sức khỏe

của học viên dự kiến đạt được; khả năng học tập tiếp tục của học viên (Theo Biểu mẫu 13).

b) Chất lượng giáo dục thực tế: học viên xếp loại theo hạnh kiểm, học lực, kết quả học tập cuối năm, dự xét hoặc thi tốt nghiệp, được công nhận tốt nghiệp, thi đỗ đại học, cao đẳng; học các cơ sở giáo dục nghề nghiệp khác chia theo các khối lớp; kết quả đào tạo liên kết trình độ cao đẳng sư phạm, đại học hình thức vừa làm vừa học, từ xa có phân biệt theo kết quả tốt nghiệp, số học viên có việc làm sau 1 năm ra trường; kết quả bồi dưỡng, đào tạo của các chương trình khác có phân biệt theo số người tham gia, thời gian, chứng chỉ đã cấp (Theo Biểu mẫu 14).

c) Các môn học của từng khóa học, chuyên ngành: nội dung tóm tắt và lịch trình giảng dạy, tài liệu tham khảo, phương pháp đánh giá học viên.

d) Giáo trình, tài liệu mà cơ sở tổ chức biên soạn: công khai tên giáo trình, tài liệu, năm xuất bản và kế hoạch biên soạn của các chuyên ngành.

đ) Hoạt động đào tạo, bồi dưỡng theo nhiệm vụ được nhà nước giao; nhu cầu của địa phương và doanh nghiệp: công khai đơn vị liên kết, số lượng đào tạo, thời gian đào tạo, ngành nghề, trình độ đào tạo và kết quả đào tạo.

e) Kiểm định cơ sở giáo dục thường xuyên: công khai báo cáo đánh giá ngoài, kết quả công nhận đạt hoặc không đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục.

2. Công khai điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục:

a) Cơ sở vật chất: số lượng và diện tích các loại phòng học, phòng chức năng, tính bình quân trên một học viên; số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có và còn thiếu so với quy định, tính bình quân trên một lớp (Theo Biểu mẫu 15).

b) Đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên:

Số lượng, chức danh có phân biệt theo trình độ đào tạo (Theo Biểu mẫu 16).

Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên được đào tạo, bồi dưỡng; hình thức, nội dung, trình độ và thời gian đào tạo và bồi dưỡng trong năm học và 2 năm tiếp theo.

3. Công khai thu chi tài chính:

a) Thực hiện như quy định tại điểm a, c, d, đ khoản 3 Điều 4 của Quy chế này.

b) Mức thu học phí và các khoản thu khác cho từng năm học và cả khóa học.

c) Các nguồn thu ngoài học phí: các nguồn thu từ các hợp đồng đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, sản xuất, tư vấn và các nguồn thu hợp pháp khác.

d) Chính sách học bổng và kết quả thực hiện trong từng năm học.

Điều 7. Công khai đối với cơ sở giáo dục đại học, trường cao đẳng sư phạm, trung cấp sư phạm

1. Công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế:

a) Cam kết chất lượng giáo dục: điều kiện về đối tượng tuyển sinh của cơ sở đào tạo; mục tiêu kiến thức, kỹ năng, thái độ và trình độ ngoại ngữ đạt được theo từng mã ngành đào tạo cấp IV; các chính sách hoạt động hỗ trợ học tập sinh hoạt của người học, chương trình đào tạo mà nhà trường thực hiện; khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường; và vị trí làm việc sau khi tốt nghiệp ở các trình độ đào tạo và theo các chuyên ngành đào tạo cấp IV (Theo Biểu mẫu 17).

b) Chất lượng giáo dục thực tế: gồm công khai thông tin về quy mô đào tạo hiện tại và công khai thông tin về sinh viên tốt nghiệp, tỷ lệ sinh viên có việc làm sau 01 năm ra trường. Đối với công khai thông tin về quy mô đào tạo hiện tại cần công khai quy mô nghiên cứu sinh, thạc sĩ và sinh viên ở các trình độ đào tạo, hình thức đào tạo phân theo khối ngành đào tạo. Đối với tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp có việc làm sau 01 năm ra trường: Số sinh viên có việc làm sau 01 năm ra trường gồm số sinh viên tốt nghiệp có việc làm và số sinh viên tốt nghiệp đang học nâng cao (Theo Biểu mẫu 18).

c) Chỉ tiêu tuyển sinh của cơ sở đào tạo theo trình độ đào tạo, hình thức đào tạo, ngành, chuyên ngành đào tạo.

d) Các môn học của từng khóa học, chuyên ngành: công khai về giảng viên giảng dạy và giảng viên hướng dẫn (nếu có), mục đích môn học, nội dung và lịch trình giảng dạy, tài liệu tham khảo, phương pháp đánh giá sinh viên.

đ) Giáo trình, tài liệu tham khảo do cơ sở giáo dục tổ chức biên soạn: công khai tên các giáo trình (kể cả giáo trình điện tử), tài liệu tham khảo, năm xuất bản, kế hoạch soạn thảo giáo trình, tài liệu tham khảo của các chuyên ngành.

e) Đồ án, khóa luận, luận văn, luận án tốt nghiệp của các sinh viên trình độ đại học, học viên trình độ thạc sĩ và nghiên cứu sinh trình độ tiến sĩ: công khai tên đề tài, họ và tên người thực hiện và người hướng dẫn, nội dung tóm tắt.

g) Đối với cơ sở giáo dục đại học tự chủ in phôi văn bằng, chứng chỉ, cấp văn bằng, chứng chỉ cho người học: công bố công khai các thông tin liên quan về văn bằng, chứng chỉ cho người học trên trang thông tin điện tử của cơ sở giáo dục đại học.

h) Hoạt động đào tạo theo nhiệm vụ được giao, đặt hàng của nhà nước, địa phương và doanh nghiệp (nếu có): các đơn vị đào tạo, số lượng, thời gian, ngành nghề, trình độ và kết quả đào tạo.

i) Các hoạt động nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, sản xuất thử và tư vấn: tên các dự án hoặc tên nhiệm vụ khoa học công nghệ, người chủ

trì và các thành viên tham gia, đối tác trong nước và quốc tế, thời gian và kinh phí thực hiện, tóm tắt sản phẩm của dự án hoặc nhiệm vụ nghiên cứu, ứng dụng thực tiễn.

k) Hoạt động liên kết đào tạo trong nước và với nước ngoài: Công khai thông tin và các điều kiện đảm bảo chất lượng của đơn vị liên kết, quy mô, trình độ đào tạo tại đơn vị liên kết, hình thức liên kết.

l) Hội nghị, hội thảo khoa học trong cơ sở giáo dục tổ chức: tên chủ đề hội nghị, hội thảo khoa học, thời gian và địa điểm tổ chức, số lượng đại biểu tham dự.

m) Kiểm định cơ sở đào tạo và chương trình đào tạo: công khai kết quả đánh giá ngoài, nghị quyết và kiến nghị của hội đồng kiểm định chất lượng giáo dục, kết quả công nhận đạt hay không đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục.

2. Công khai điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục

2.1. Công khai thông tin về cơ sở vật chất: Tổng diện tích đất, tổng diện tích sàn xây dựng; các phòng thí nghiệm, phòng thực hành, xưởng thực tập, nhà tập đa năng, hội trường, phòng học, thư viện, trung tâm học liệu; học liệu của thư viện và trung tâm học liệu; diện tích đất/sinh viên, diện tích sàn/sinh viên (Theo biểu mẫu 19).

2.2. Công khai đội ngũ giảng viên cơ hữu, cán bộ quản lý và nhân viên:

Số lượng xếp theo các khối ngành và môn chung có phân biệt theo chức danh, trình độ đào tạo và hạng chức danh nghề nghiệp, danh sách chi tiết giảng viên cơ hữu theo khối ngành, tỷ lệ sinh viên/giảng viên quy đổi theo từng khối ngành (Theo Biểu mẫu 20).

Sơ lược lý lịch của giảng viên: họ và tên (kèm theo ảnh), tuổi đời, thâm niên giảng dạy, chức danh, trình độ chuyên môn, công trình khoa học, kinh nghiệm giảng dạy và nghiên cứu, hoạt động nghiên cứu trong nước và quốc tế, các bài báo đăng tải trong nước và quốc tế; thông tin về họ và tên học viên, nghiên cứu sinh mà giảng viên đã hướng dẫn bảo vệ thành công trình độ thạc sĩ, tiến sĩ, tóm tắt đề tài nghiên cứu, thời gian thực hiện.

Số lượng giảng viên cơ hữu, cán bộ quản lý và nhân viên được đào tạo, bồi dưỡng; hình thức, nội dung, trình độ và thời gian đào tạo và bồi dưỡng trong năm học và 2 năm tiếp theo.

3. Công khai thu chi tài chính:

a) Thực hiện như quy định tại điểm a, c, d, đ khoản 3, Điều 4 của Quy chế này.

b) Mức thu học phí và các khoản thu khác cho từng năm học và dự kiến cả khóa học (Theo Biểu mẫu 21).

c) Các nguồn thu từ các hợp đồng đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, sản xuất, tư vấn và các nguồn thu hợp pháp khác.

d) Chính sách học bổng và kết quả thực hiện trong từng năm học.

Điều 8. Hình thức và thời điểm công khai

1. Đối với các nội dung quy định tại Điều 4, Điều 5, Điều 6, Điều 7 của Quy chế này:

a) Công khai trên trang thông tin điện tử của cơ sở giáo dục và đào tạo vào tháng 6 hằng năm, đảm bảo tính đầy đủ, chính xác và kịp thời trước khi khai giảng năm học hoặc khi có thay đổi nội dung liên quan.

b) Niêm yết công khai tại cơ sở giáo dục và đào tạo đảm bảo thuận tiện để xem xét. Thời điểm công khai là tháng 6 hằng năm và cập nhật đầu năm học hoặc khi có thay đổi nội dung liên quan. Thời gian thực hiện niêm yết ít nhất 30 ngày liên tục kể từ ngày niêm yết.

2. Đối với nội dung quy định tại điểm b khoản 3 Điều 4, điểm b khoản 3 Điều 5, điểm b khoản 3 Điều 6 và điểm b khoản 4 Điều 7 của Quy chế này, ngoài việc thực hiện công khai theo quy định tại điểm a và b khoản 1 của Điều này, cơ sở giáo dục và đào tạo còn phải thực hiện công khai như sau:

a) Phổ biến trong cuộc họp cha mẹ trẻ, học sinh, sinh viên, học viên cao học, nghiên cứu sinh hoặc phát tài liệu cho cha mẹ trẻ, học sinh, sinh viên, học viên cao học, nghiên cứu sinh trước khi cơ sở giáo dục tiếp nhận nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục đối với trẻ em mới tiếp nhận hoặc trước khi cơ sở giáo dục và đào tạo tuyển sinh đối với học sinh, sinh viên, học viên cao học, nghiên cứu sinh tuyển mới.

b) Phổ biến hoặc phát tài liệu cho cha mẹ trẻ, học sinh, sinh viên, học viên cao học, nghiên cứu sinh trước khi tổ chức họp cha mẹ trẻ, học sinh, sinh viên, học viên cao học nghiên cứu sinh vào đầu năm học mới đối với trẻ em đang được nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục hoặc học sinh, sinh viên, học viên cao học, nghiên cứu sinh đang học tại tại cơ sở giáo dục và đào tạo.

3. Các cơ sở giáo dục đại học, trường cao đẳng sư phạm, trung cấp sư phạm, ngoài việc thực hiện công khai theo quy định tại khoản 1 Điều này còn phải thực hiện công khai như sau:

a) Có các tài liệu in đầy đủ tại các khoa, bộ môn, trung tâm, đơn vị trực thuộc cơ sở đào tạo về các nội dung liên quan đến chức năng hoạt động, nhiệm vụ của đơn vị, sẵn sàng phục vụ nhu cầu nghiên cứu của sinh viên, giảng viên và những người quan tâm. Các tài liệu được cập nhật thường xuyên, sẵn sàng phục vụ trong thời gian các khoa, bộ môn, trung tâm và đơn vị làm việc.

b) Đối với nội dung quy định tại điểm a, điểm c, khoản 1, Điều 7 của Quy chế này được cập nhật trên trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo chậm nhất là tháng 4 hằng năm.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 9. Trách nhiệm của các cơ sở giáo dục và đào tạo

1. Các cơ sở giáo dục và đào tạo chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện các nội dung, hình thức và thời điểm công khai quy định tại Quy chế này. Thực hiện tổng kết, đánh giá công tác công khai nhằm hoàn thiện và nâng cao hiệu quả công tác quản lý.

2. Báo cáo kết quả thực hiện quy chế công khai của năm học trước và kế hoạch triển khai quy chế công khai của năm học sắp tới cho cơ quan chỉ đạo, chủ trì tổ chức kiểm tra và cơ quan chủ quản (nếu có) trước 30 tháng 9 hằng năm.

3. Tạo điều kiện thuận lợi cho công tác kiểm tra việc thực hiện công khai của cơ sở giáo dục và đào tạo.

4. Thực hiện công bố kết quả kiểm tra vào thời điểm không quá 5 ngày sau khi nhận được kết quả kiểm tra của cơ quan chỉ đạo, chủ trì tổ chức kiểm tra và bằng các hình thức sau đây:

a) Công bố công khai trong cuộc họp với cán bộ, giảng viên, giáo viên, nhân viên của cơ sở giáo dục và đào tạo.

b) Niêm yết công khai kết quả kiểm tra tại cơ sở giáo dục và đào tạo đảm bảo thuận tiện cho cán bộ, giảng viên, giáo viên, nhân viên, cha mẹ học sinh hoặc người học xem xét.

c) Đưa lên trang thông tin điện tử của cơ sở giáo dục và đào tạo.

Điều 10. Trách nhiệm của các phòng giáo dục và đào tạo, các sở giáo dục và đào tạo và Bộ Giáo dục và Đào tạo

1. Phòng giáo dục và đào tạo:

a) Chỉ đạo các cơ sở giáo dục trực thuộc và các cơ sở giáo dục do UBND cấp huyện quyết định thành lập hoặc cho phép thành lập thực hiện quy chế công khai theo quy định tại Quy chế này.

b) Tổ chức kiểm tra việc thực hiện công khai của các cơ sở giáo dục trực thuộc; chủ trì phối hợp với cơ quan chủ quản (nếu có) tổ chức kiểm tra việc thực hiện công khai của các cơ sở giáo dục do UBND cấp huyện quyết định thành lập hoặc cho phép thành lập. Việc kiểm tra có sự tham gia của Ban đại diện cha mẹ học sinh của cơ sở giáo dục.

c) Thông báo bằng văn bản kết quả kiểm tra cho cơ sở giáo dục. Thời điểm thông báo không quá 30 ngày sau khi thực hiện kiểm tra.

d) Tổng hợp kết quả thực hiện quy chế công khai và kết quả kiểm tra của các cơ sở giáo dục thuộc trách nhiệm chỉ đạo, chủ trì tổ chức kiểm tra; gửi báo cáo về sở giáo dục và đào tạo trước 31 tháng 10 hằng năm.

2. Sở giáo dục và đào tạo:

a) Chỉ đạo các phòng giáo dục và đào tạo, các cơ sở giáo dục trực thuộc và các cơ sở giáo dục do UBND cấp tỉnh quyết định thành lập hoặc cho phép thành lập thực hiện quy chế công khai theo quy định tại Quy chế này.

b) Tổ chức thanh tra, kiểm tra việc thực hiện công khai của các cơ sở giáo dục trực thuộc; chủ trì phối hợp với cơ quan chủ quản (nếu có) tổ chức thanh tra, kiểm tra việc thực hiện công khai của các cơ sở giáo dục do UBND cấp tỉnh quyết định thành lập hoặc cho phép thành lập. Việc thanh tra, kiểm tra có sự tham gia của đại diện Ban đại diện cha mẹ học sinh hoặc đại diện Hội sinh viên của cơ sở giáo dục và đào tạo.

c) Thông báo bằng văn bản kết quả thanh tra, kiểm tra cho cơ sở giáo dục và đào tạo. Thời điểm thông báo không quá 30 ngày sau khi thực hiện kiểm tra.

d) Tổng hợp kết quả thực hiện quy chế công khai và kết quả thanh tra, kiểm tra của các cơ sở giáo dục thuộc trách nhiệm chỉ đạo, chủ trì tổ chức thanh tra, kiểm tra, tổng hợp kết quả thực hiện quy chế công khai và kết quả thanh tra, kiểm tra của các cơ sở giáo dục do phòng giáo dục và đào tạo tổng hợp; công bố trên trang thông tin điện tử của sở giáo dục và đào tạo và gửi báo cáo về Bộ Giáo dục và Đào tạo trước 30 tháng 11 hằng năm.

3. Bộ Giáo dục và Đào tạo:

a) Chỉ đạo các sở giáo dục và đào tạo, trường dự bị đại học, các trường trung cấp sư phạm, trường cao đẳng sư phạm và cơ sở giáo dục đại học thực hiện quy chế công khai theo quy định tại Quy chế này.

b) Chủ trì, phối hợp với cơ quan chủ quản (nếu có) tổ chức thanh tra, kiểm tra việc thực hiện công khai của các sở giáo dục và đào tạo, trường dự bị đại học, các trường trung cấp sư phạm, trường cao đẳng sư phạm và cơ sở giáo dục đại học.

c) Thông báo bằng văn bản kết quả thanh tra, kiểm tra cho cơ sở giáo dục và đào tạo. Thời điểm thông báo không quá 30 ngày sau khi thực hiện thanh tra, kiểm tra.

d) Tổng hợp kết quả thực hiện quy chế công khai đối với các trường dự bị đại học, trường trung cấp sư phạm, trường cao đẳng sư phạm, cơ sở giáo dục đại học và kết quả thanh tra, kiểm tra của các cơ sở giáo dục do sở giáo dục và đào tạo tổng hợp; công bố trên trang thông tin điện tử của Bộ Giáo dục và Đào tạo trước ngày 31 tháng 12 hằng năm.

PHỤ LỤC

(Kèm theo Thông tư số 36 /2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Biểu mẫu 01: Cam kết chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục mầm non, năm học.....

Biểu mẫu 02: Công khai chất lượng giáo dục mầm non thực tế, năm học.....

Biểu mẫu 03: Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục mầm non, năm học....

Biểu mẫu 04: Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của cơ sở giáo dục mầm non, năm học....

Biểu mẫu 05: Cam kết chất lượng giáo dục của trường tiểu học, năm học.....

Biểu mẫu 06: Công khai thông tin chất lượng giáo dục tiểu học thực tế, năm học .....

Biểu mẫu 07: Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường tiểu học, năm học .....

Biểu mẫu 08: Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của trường tiểu học, năm học .....

Biểu mẫu 09: Cam kết chất lượng giáo dục của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học.....

Biểu mẫu 10: Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học .....

Biểu mẫu 11: Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học .....

Biểu mẫu 12: Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học....

Biểu mẫu 13: Công khai cam kết chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục thường xuyên, năm học....

Biểu mẫu 14: Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của cơ sở giáo dục thường xuyên, năm học…

Biểu mẫu 15: Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục thường xuyên, năm học .....

Biểu mẫu 16: Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của cơ sở giáo dục thường xuyên, năm học ....

Biểu mẫu 17: Công khai cam kết chất lượng đào tạo của cơ sở giáo dục đại học, trường cao đẳng sư phạm, trung cấp sư phạm năm học...

Biểu mẫu 18: Công khai thông tin chất lượng đào tạo thực tế của cơ sở giáo dục đại học, trường cao đẳng sư phạm, trung cấp sư phạm năm học...

Biểu mẫu 19: Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục đại học, trường cao đẳng sư phạm, trung cấp sư phạm, năm học .....

Biểu mẫu 20: Công khai thông tin về đội ngũ giảng viên cơ hữu của cơ sở giáo dục đại học, trường cao đẳng sư phạm, trung cấp sư phạm, năm học .....

Biểu mẫu 21: Công khai tài chính của cơ sở giáo dục đại học, trường cao đẳng sư phạm, trung cấp sư phạm năm học .....

Biểu mẫu 01

(Tên cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp).
(Tên cơ sở giáo dục)

THÔNG BÁO

Cam kết chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục mầm non, năm học.....

STT	Nội dung	Nhà trẻ	Mẫu giáo
I	Chất lượng nuôi dưỡng chăm sóc giáo dục trẻ dự kiến đạt được		
II	Chương trình giáo dục mầm non của nhà trường thực hiện		
III	Kết quả đạt được trên trẻ theo các lĩnh vực phát triển		
IV	Các hoạt động hỗ trợ chăm sóc giáo dục trẻ ở cơ sở giáo dục mầm non		

....., ngày.....tháng.....năm.....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)

Biểu mẫu 02

(Tên cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp).
(Tên cơ sở giáo dục)

THÔNG BÁO

Công khai chất lượng giáo dục mầm non thực tế, năm học.....

STT	Nội dung	Tổng số trẻ em	Nhà trẻ			Mẫu giáo		
			3-12 tháng tuổi	13-24 tháng tuổi	25-36 tháng tuổi	3-4 tuổi	4-5 tuổi	5-6 tuổi
I	**Tổng số trẻ em**							
1	Số trẻ em nhóm ghép							
2	Số trẻ em học 1 buổi/ngày							
3	Số trẻ em học 2 buổi/ngày							
4	Số trẻ em khuyết tật học hòa nhập							
II	**Số trẻ em được tổ chức ăn bán trú**							
III	**Số trẻ em được kiểm tra định kỳ sức khỏe**							
IV	**Số trẻ em được theo dõi sức khỏe bằng biểu đồ tăng trưởng**							
V	**Kết quả phát triển sức khỏe của trẻ em**							
1	*Số trẻ cân nặng bình thường*							
2	*Số trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân*							
3	*Số trẻ có chiều cao bình thường*							
4	*Số trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi*							
5	*Số trẻ thừa cân béo phì*							
VI	**Số trẻ em học các chương trình chăm sóc giáo dục**							
1	Chương trình giáo dục nhà trẻ							
2	Chương trình giáo dục mẫu giáo							

....., ngày.....tháng.....năm.....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)

Biểu mẫu 03

(Tên cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp)
(Tên cơ sở giáo dục)

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục mầm non, năm học....

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	**Tổng số phòng**		Số m^2/trẻ em
II	**Loại phòng học**		-
1	Phòng học kiên cố		-
2	Phòng học bán kiên cố		-
3	Phòng học tạm		-
4	Phòng học nhờ		-
III	**Số điểm trường**		-
IV	**Tổng diện tích đất toàn trường** (m^2)		
V	**Tổng diện tích sân chơi** (m^2)		
VI	**Tổng diện tích một số loại phòng**		
1	Diện tích phòng sinh hoạt chung (m^2)		
2	Diện tích phòng ngủ (m^2)		
3	Diện tích phòng vệ sinh (m^2)		
4	Diện tích hiên chơi (m^2)		
5	*Diện tích phòng giáo dục thể chất (m^2)*		
6	*Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật hoặc phòng đa chức năng (m^2)*		
7	Diện tích nhà bếp *và kho* (m^2)		
VII	**Tổng số thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu** (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/nhóm (lớp)
1	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu hiện có theo quy định		
2	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu còn thiếu so với quy định		
VIII	**Tổng số đồ chơi ngoài trời**		Số bộ/sân chơi (trường)
IX	**Tổng số thiết bị điện tử-tin học đang được sử dụng phục vụ học tập** (máy vi tính, máy chiếu, máy ảnh kỹ thuật số v.v...)		
X	**Tổng số thiết bị phục vụ giáo dục khác** (Liệt kê các thiết bị ngoài danh mục tối thiểu theo quy định)		Số thiết bị/nhóm (lớp)
1	...		

		Số lượng (m^2)				
XI	**Nhà vệ sinh**	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m^2/trẻ em	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*					

2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

*(*Theo Quyết định số 14/2008/QĐ-BGDĐT ngày 07/4/2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ Trường mầm non và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh)*

		Có	Không
XII	**Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh**		
XIII	**Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)**		
XIV	**Kết nối internet**		
XV	**Trang thông tin điện tử (website) của cơ sở giáo dục**		
XVI	**Tường rào xây**		
..	...		

....., ngày.....tháng.....năm.....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)

Biểu mẫu 04

(Tên cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp)
(Tên cơ sở giáo dục)

THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của cơ sở giáo dục mầm non, năm học ....

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Xuất sắc	Khá	Trung bình	Kém
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên														
I	**Giáo viên**														
1	Nhà trẻ														
2	Mẫu giáo														
II	**Cán bộ quản lý**														
1	Hiệu trưởng														
2	Phó hiệu trưởng														
III	**Nhân viên**														
1	Nhân viên văn thư														
2	Nhân viên kế toán														
3	Thủ quỹ														
4	Nhân viên y tế														
5	Nhân viên khác														
..	..														

....., ngày.....tháng.....năm.....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)

Biểu mẫu 05

Tên cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp).
(Tên cơ sở giáo dục)

THÔNG BÁO

Cam kết chất lượng giáo dục của trường tiểu học, năm học.....

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp			
		Lớp ..	Lớp ..	...	...
I	Điều kiện tuyển sinh				
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện				
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình. Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh				
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục				
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được				
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh				

....., ngày.....tháng.....năm.....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)

Biểu mẫu 06

(Tên cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp)
(Tên cơ sở giáo dục)

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục tiểu học thực tế, năm học .....

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	**Tổng số học sinh**						
II	**Số học sinh học 2 buổi/ngày**						
III	**Số học sinh chia theo năng lực, phẩm chất**						
1	*Tốt* *(tỷ lệ so với tổng số)*						
2	*Đạt* *(tỷ lệ so với tổng số)*						
3	*Cần cố gắng* *(tỷ lệ so với tổng số)*						
IV	**Số học sinh chia theo kết quả học tập**						
1	*Hoàn thành tốt* *(tỷ lệ so với tổng số)*						
2	*Hoàn thành* *(tỷ lệ so với tổng số)*						
3	*Chưa hoàn thành* *(tỷ lệ so với tổng số)*						
V	**Tổng hợp kết quả cuối năm**						
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)						
a	*Trong đó:* *HS được khen thưởng cấp trường* *(tỷ lệ so với tổng số)*						
b	*HS được cấp trên khen thưởng* *(tỷ lệ so với tổng số)*						
2	Ở lại lớp (tỷ lệ so với tổng số)						

....., ngày.....tháng.....năm.....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)

Biểu mẫu 07

(Tên cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp)
(Tên cơ sở giáo dục)

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường tiểu học, năm học .....

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học/số lớp		Số m^2/học sinh
II	**Loại phòng học**		-
1	Phòng học kiên cố		-
2	Phòng học bán kiên cố		-
3	Phòng học tạm		-
4	Phòng học nhờ, mượn		-
III	**Số điểm trường lẻ**		-
IV	**Tổng diện tích đất** (m^2)		
V	**Diện tích sân chơi, bãi tập** (m^2)		
VI	**Tổng diện tích các phòng**		
1	Diện tích phòng học (m^2)		
2	Diện tích thư viện (m^2)		
3	*Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng (m^2)*		
4	*Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m^2)*		
5	*Diện tích phòng ngoại ngữ (m^2)*		
6	*Diện tích phòng học tin học (m^2)*		
7	*Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m^2)*		
8	*Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hoà nhập (m^2)*		
9	*Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội (m^2)*		
VII	**Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu** (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định		
1.1	Khối lớp 1		
1.2	Khối lớp 2		
1.3	Khối lớp 3		
1.4	Khối lớp 4		
1.5	Khối lớp 5		
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp 1		
2.2	Khối lớp 2		
2.3	Khối lớp 3		
2.4	Khối lớp 4		
2.5	Khối lớp 5		
VIII	**Tổng số máy vi tính đang được sử dụng**		Số học sinh/bộ

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
	phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)		
IX	**Tổng số thiết bị dùng chung khác**		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi		
2	Cát xét		
3	Đầu Video/đầu đĩa		
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể		
5	Thiết bị khác…		
6	…..		

	Nội dung	Số lượng (m^2)
X	**Nhà bếp**	
XI	**Nhà ăn**	

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m^2)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	**Phòng nghỉ cho học sinh bán trú**			
XIII	**Khu nội trú**			

XIV	**Nhà vệ sinh**	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m^2/học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*					
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

*(*Theo Thông tư số 41/2010/TT-BGDĐT ngày 30/12/2010 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường tiểu học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).*

		Có	Không
XV	**Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh**		
XVI	**Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)**		
XVII	**Kết nối internet**		
XVIII	**Trang thông tin điện tử (website) của trường**		
XIX	**Tường rào xây**		

…..., ngày……tháng……năm……
Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)

Biểu mẫu 08

(Tên cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp)
(Tên cơ sở giáo dục)

THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của trường tiểu học, năm học .....

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Xuất sắc	Khá	Trung bình	Kém
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên														
I	**Giáo viên**														
	Trong đó số giáo viên chuyên biệt:														
1	Tiếng dân tộc														
2	Ngoại ngữ														
3	Tin học														
4	Âm nhạc														
5	Mỹ thuật														
6	Thể dục														
II	**Cán bộ quản lý**														
1	Hiệu trưởng														
2	Phó hiệu trưởng														
III	**Nhân viên**														
1	Nhân viên văn thư														
2	Nhân viên kế toán														
3	Thủ quĩ														
4	Nhân viên y tế														
5	Nhân viên thư viện														
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm														
7	Nhân viên công nghệ thông tin														
8	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật														
9	...														

....., ngày.....tháng.....năm.....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)

Biểu mẫu 09

Tên cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp).
(Tên cơ sở giáo dục)

THÔNG BÁO

Cam kết chất lượng giáo dục của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học.....

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp			
		Lớp ..	Lớp ..	...	...
I	Điều kiện tuyển sinh				
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện				
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình; Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh				
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục				
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập và sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được				
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh				

....., ngày.....tháng..... năm.....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)

Biểu mẫu 10

(Tên cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp)
(Tên cơ sở giáo dục)

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học .....

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp ...	Lớp ...	Lớp ...	Lớp ...
I	**Số học sinh chia theo hạnh kiểm**					
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)					
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)					
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)					
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)					
II	**Số học sinh chia theo học lực**					
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)					
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)					
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)					
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)					
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)					
III	**Tổng hợp kết quả cuối năm**					
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)					
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)					
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)					
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)					
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)					
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)					
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)					
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)					
IV	**Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi**					
1	*Cấp huyện*					

2	Cấp tỉnh/thành phố					
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế					
V	**Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp**					
VI	**Số học sinh được công nhận tốt nghiệp**					
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)					
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)					
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)					
VII	**Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng** (tỷ lệ so với tổng số)					
VIII	**Số học sinh nam/số học sinh nữ**					
IX	**Số học sinh dân tộc thiểu số**					

....., ngày.....tháng.....năm.....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)

Biểu mẫu 11

(Tên cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp)
(Tên cơ sở giáo dục)

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học .....

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	**Số phòng học**		Số m^2/học sinh
II	**Loại phòng học**		-
1	Phòng học kiên cố		-
2	Phòng học bán kiên cố		-
3	Phòng học tạm		-
4	Phòng học nhờ		-
5	Số phòng học bộ môn		-
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)		-
7	Bình quân lớp/phòng học		-
8	Bình quân học sinh/lớp		-
III	**Số điểm trường**		-
IV	**Tổng số diện tích đất** (m^2)		
V	**Tổng diện tích sân chơi, bãi tập** (m^2)		
VI	**Tổng diện tích các phòng**		
1	Diện tích phòng học (m^2)		
2	Diện tích phòng học bộ môn (m^2)		
3	Diện tích thư viện (m^2)		
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m^2)		
5	*Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m^2)*		
VII	**Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu** (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định		
1.1	Khối lớp…		
1.2	Khối lớp…		
1.3	Khối lớp…		
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp…		
2.2	Khối lớp…		
2.3	Khối lớp…		
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lí (diện tích/thiết bị)		-
4	.....		

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
VIII	**Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập** (Đơn vị tính: bộ)		Số học sinh/bộ
IX	**Tổng số thiết bị dùng chung khác**		Số thiết bị/lớp
1	**Ti vi**		
2	**Cát xét**		
3	**Đầu Video/đầu đĩa**		
4	**Máy chiếu OverHead/projector/vật thể**		
5	**Thiết bị khác…**		
6	**…..**		

IX	**Tổng số thiết bị đang sử dụng**		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi		
2	Cát xét		
3	Đầu Video/đầu đĩa		
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể		
5	Thiết bị khác…		
..	……		

	Nội dung	Số lượng (m^2)
X	**Nhà bếp**	
XI	**Nhà ăn**	

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m^2)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	**Phòng nghỉ cho học sinh bán trú**			
XIII	**Khu nội trú**			

XIV	**Nhà vệ sinh**	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m^2/học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*					
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

*(*Theo Thông tư số 12/2011/TT-BGDĐT ngày 28/3/2011 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trung học phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).*

	Nội dung	Có	Không
XV	**Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh**		
XVI	**Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)**		
XVII	**Kết nối internet**		

XVIII	**Trang thông tin điện tử (website) của trường**		
XIX	**Tường rào xây**		

....., ngày.....tháng.....năm.....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)

Biểu mẫu 12

(Tên cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp)

(Tên cơ sở giáo dục)

THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học....

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Xuất sắc	Khá	Trung bình	Kém
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên														
I	**Giáo viên** Trong đó số giáo viên dạy môn:														
1	Toán														
2	Lý														
3	Hóa														
4	...														
II	**Cán bộ quản lý**														
1	Hiệu trưởng														
2	Phó hiệu trưởng														
III	**Nhân viên**														
1	Nhân viên văn thư														
2	Nhân viên kế toán														
3	Thủ quĩ														
4	Nhân viên y tế														
5	Nhân viên thư viện														
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm														
7	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật														
8	Nhân viên công nghệ thông tin														
9	...														

....., ngày.....tháng.....năm.....

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên và đóng dấu)

Biểu mẫu 13

(Tên cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp)
(Tên cơ sở giáo dục)

THÔNG BÁO

Công khai cam kết chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục thường xuyên, năm học....

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp			
		...	...	...	...
I	Điều kiện tuyển sinh				
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện				
III	Yêu cầu phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình. Yêu cầu thái độ học tập của học viên				
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học viên ở cơ sở giáo dục				
V	Kết quả hạnh kiểm, học tập, sức khỏe của học viên dự kiến đạt được				
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học viên				

....., ngày.....tháng.....năm.....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)

Biểu mẫu 14

(Tên cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp)

(Tên cơ sở giáo dục)

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của cơ sở giáo dục thường xuyên, năm học...

A. Giáo dục thường xuyên

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp...	Lớp...	Lớp...	Lớp...
I	**Số học viên thuộc diện xếp loại hạnh kiểm**					
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)					
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)					
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)					
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)					
II	**Số học viên chia theo học lực**					
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)					
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)					
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)					
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)					
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)					
III	**Tổng hợp kết quả cuối năm**					
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)					
a	Học viên giỏi (tỷ lệ so với tổng số)					
b	Học viên tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)					
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)					
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)					
4	Bỏ học (tỷ lệ so với tổng số)					
IV	**Số học viên dự xét hoặc thi tốt nghiệp**					
V	**Số học viên được công nhận tốt nghiệp**					
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)					
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)					
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)					
VI	**Số học viên thi đỗ đại học, cao đẳng** (tỷ lệ so với tổng số)					
VII	**Số học viên vào học các cơ sở GD nghề nghiệp khác** (tỷ lệ so với tổng số)					

B. Đào tạo liên kết hình thức vừa làm vừa học, từ xa (đại học, cao đẳng sư phạm, trung cấp sư phạm)

STT		Trình độ đào tạo	Quy mô đào tạo	Số học viên tốt nghiệp	Phân loại tốt nghiệp			Tỷ lệ học viên tốt nghiệp có việc làm sau 1 năm ra trường (Đối với học viên chưa có việc làm)
					Loại xuất sắc	Loại giỏi	Loại khá	
I	**Tổng số**							
II	**Liên kết đào tạo hình thức vừa làm vừa học**							
1	Chuyên ngành							
2	....							
III	**Liên kết đào tạo hình thức từ xa**							
1	Chuyên ngành							
2	....							
IV	**Chương trình đào tạo, bồi dưỡng liên kết với các doanh nghiệp**							
1	Chuyên ngành							
2	...							

C. Các chương trình bồi dưỡng, đào tạo khác

STT	Chương trình bồi dưỡng, đào tạo	Số người tham gia	Thời gian bồi dưỡng, đào tạo (tháng)	Số người được cấp chứng chỉ (nếu có)
1	...			
2	...			
3	...			

....., ngày.....tháng.....năm.....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)

Biểu mẫu 15

(Tên cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp)
(Tên cơ sở giáo dục)

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục thường xuyên, năm học .....

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	**Số phòng học**		-
II	**Loại phòng học**		-
1	Phòng học kiên cố		-
2	Phòng học bán kiên cố		-
3	Phòng học tạm		-
4	Phòng học nhờ		-
5	Số phòng học bộ môn		
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)		
7	Bình quân lớp/phòng học		
8	Bình quân học viên/lớp		
III	**Số điểm trường**		Số m^2/học viên
IV	**Tổng số diện tích đất** (m^2)		
V	**Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m^2)**		
VI	**Tổng diện tích các phòng**		
1	Diện tích phòng học (m^2)		
2	*Diện tích phòng thí nghiệm (m^2)*		
3	*Diện tích thư viện (m^2)*		
4	*Diện tích phòng lao động sản xuất (m^2)*		
5	*Diện tích phòng thực hành (m^2)*		
6	*Diện tích xưởng sản xuất (m^2)*		
VII	**Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu** (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định		
1.1	Khối lớp…		
1.2	Khối lớp…		
1.3	Khối lớp…		
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp…		
2.2	Khối lớp…		
2.3	Khối lớp…		
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lí (diện tích/thiết bị)		-
4	.....		

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
VIII	**Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập** (Đơn vị tính: bộ)		Số học sinh/bộ
IX	**Tổng số thiết bị dùng chung khác**		Số thiết bị/lớp
1	**Ti vi**		
2	**Cát xét**		
3	**Đầu Video/đầu đĩa**		
4	**Máy chiếu OverHead/projector/vật thể**		
5	**Thiết bị khác…**		
6	…..		

	Nội dung	Số lượng (m^2)
X	**Nhà bếp**	
XI	**Nhà ăn**	

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m^2)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	**Phòng nghỉ cho học viên bán trú**			
XIII	**Khu nội trú**			

XIV	**Nhà vệ sinh**	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học viên		Số m^2/học viên	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*					
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

*(*Theo Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).*

	Nội dung	Có	Không
XV	**Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh**		
XVI	**Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)**		
XVII	**Kết nối internet**		
XVIII	**Trang thông tin điện tử (website) của trung tâm**		
XIX	**Tường rào xây**		

…..., ngày.....tháng.....năm.....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)

Biểu mẫu 16

(Tên cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp)
(Tên cơ sở giáo dục)

THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của cơ sở giáo dục thường xuyên, năm học ....

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Ghi chú
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Trình độ khác	
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên								
I	**Giáo viên** Trong đó số giáo viên dạy môn:								
1	Toán								
2	Lý								
3	Hóa								
4	...								
5	...								
II	**Cán bộ quản lý**								
1	Giám đốc								
2	Phó giám đốc								
III	**Nhân viên**								
1	Nhân viên văn thư								
2	Nhân viên kế toán								
3	Thủ quĩ								
4	Nhân viên y tế								
5	Nhân viên thư viện								
6	Nhân viên khác								
	...								

....., ngày.....tháng.....năm.....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)

Biểu mẫu 17

(Tên cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp)
(Tên cơ sở giáo dục)

THÔNG BÁO

Công khai cam kết chất lượng đào tạo của
cơ sở giáo dục đại học, trường cao đẳng sư phạm, trung cấp sư phạm năm học...

1. Chuyên ngành đào tạo…(theo từng mã ngành đào tạo cấp IV)

STT	Nội dung	Trình độ đào tạo						
		Tiến sĩ	Thạc sĩ	Đại học			Cao đẳng sư phạm chính quy	Trung cấp sư phạm chính quy
				Chính quy	Liên thông chính quy	Văn bằng 2 chính quy		
I	Điều kiện đăng ký tuyển sinh							
II	Mục tiêu kiến thức, kỹ năng, thái độ và trình độ ngoại ngữ đạt được							
III	Các chính sách, hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho người học							
IV	Chương trình đào tạo mà nhà trường thực hiện							
V	Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường							
VI	Vị trí làm việc sau khi tốt nghiệp							

……, ngày……tháng……năm……
Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)

Biểu mẫu 18

(Tên cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp)
(Tên cơ sở giáo dục)

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng đào tạo thực tế của cơ sở giáo dục đại học, trường cao đẳng sư phạm, trung cấp sư phạm năm học...

A. Công khai thông tin về quy mô đào tạo hiện tại

STT	Khối ngành	Quy mô sinh viên hiện tại							
		Tiến sĩ	Thạc sĩ	Đại học		Cao đẳng sư phạm		Trung cấp sư phạm	
				Chính quy	Vừa làm vừa học	Chính quy	Vừa làm vừa học	Chính quy	Vừa làm vừa học
	Tổng số								
1	Khối ngành I								
2	Khối ngành II					x	x	x	x
3	Khối ngành III					x	x	x	x
4	Khối ngành IV					x	x	x	x
5	Khối ngành V					x	x	x	x
6	Khối ngành VI					x	x	x	x
7	Khối ngành VII					x	x	x	x

B. Công khai thông tin về sinh viên tốt nghiệp và tỷ lệ sinh viên có việc làm sau 01 năm ra trường

STT	Khối ngành	Số sinh viên tốt nghiệp	Phân loại tốt nghiệp (%)			Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp có việc làm sau 1 năm ra trường (%)*
			Loại xuất sắc	Loại giỏi	Loại khá	
	Tổng số					
1	Khối ngành I					
2	Khối ngành II					
3	Khối ngành III					
4	Khối ngành IV					
5	Khối ngành V					
6	Khối ngành VI					
7	Khối ngành VII					

(*) Tỷ lệ SVTN có việc làm tính theo công thức:((SL SVTN có việc làm + SL SVTN đang học nâng cao)/tổng số SVTN được khảo sát)*100

C. Công khai các môn học của từng khóa học, chuyên ngành

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
1					
2					

D. Công khai thông tin về giáo trình, tài liệu tham khảo do cơ sở giáo dục tổ chức biên soạn

STT	Tên giáo trình, tài liệu tham khảo (kể cả giáo trình điện tử)	Năm xuất bản	Kế hoạch soạn thảo giáo trình, tài liệu tham khảo (kể cả giáo trình điện tử)
1			
2			

E. Công khai thông tin về đồ án, khóa luận, luận văn, luận án tốt nghiệp

STT	Trình độ đào tạo	Tên đề tài	Họ và tên người thực hiện	Họ và tên người hướng dẫn	Nội dung tóm tắt
1	Tiến sĩ				
2	Thạc sĩ				
3	Đại học				

G. Công khai thông tin đào tạo theo đơn đặt hàng của nhà nước, địa phương và doanh nghiệp

STT	Tên đơn vị đặt hàng đào tạo	Số lượng	Trình độ đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Kết quả đào tạo
1					
2					

H. Công khai hội nghị, hội thảo khoa học do cơ sở giáo dục tổ chức

STT	Tên chủ đề hội nghị, hội thảo khoa học	Thời gian tổ chức	Địa điểm tổ chức	Số lượng đại biểu tham dự
1				
2				

I. Công khai thông tin về các hoạt động nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, sản xuất thử và tư vấn

STT	Tên dự án, nhiệm vụ khoa học công nghệ	Người chủ trì và các thành viên	Đối tác trong nước và quốc tế	Thời gian thực hiện	Kinh phí thực hiện	Tóm tắt sản phẩm, ứng dụng thực tiễn
1						
2						

K. Công khai thông tin kiểm định cơ sở giáo dục và chương trình giáo dục

STT	Tên cơ sở đào tạo hoặc các chương trình đào tạo	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá/Công nhận	Nghị quyết của Hội đồng KDCLGD	Công nhận đạt/không đạt chất lượng giáo dục	Giấy chứng nhận/Công nhận	
						Ngày cấp	Giá trị đến
1							
2							

...., ngày ... tháng ... năm...

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên và đóng dấu)

Biểu mẫu 19

(Tên cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp)
(Tên cơ sở giáo dục)

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục đại học, trường cao đẳng sư phạm, trung cấp sư phạm, năm học .....

A. Công khai thông tin về diện tích đất, tổng diện tích sàn xây dựng

STT	Nội dung	Diện tích (m2)	Hình thức sử dụng		
			Sở hữu	Liên kết	Thuê
1	Tổng diện tích đất cơ sở đào tạo quản lý sử dụng Trong đó:				
a	Trụ sở chính				
b	Phân hiệu tại…				
c	Cơ sở 2 tại…				
2	Tổng diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học Trong đó:				
a	Trụ sở chính				
b	Phân hiệu tại…				
c	Cơ sở 2 tại…				

B. Công khai thông tin về các phòng thí nghiệm, phòng thực hành, xưởng thực tập, nhà tập đa năng, hội trường, phòng học, thư viện, trung tâm học liệu

STT	Tên	Số lượng	Mục đích sử dụng	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
1	Phòng thí nghiệm...							
2	Phòng thực hành...							
3	Xưởng thực tập...							
4	Nhà tập đa năng							
5	Hội trường							
6	Phòng học...							
7	Phòng học đa phương tiện...							
8	Thư viện...							
9	Trung tâm học liệu...							
10	Các phòng chức năng khác							

C. Công khai thông tin về học liệu (sách, tạp chí, e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) của thư viện và trung tâm học liệu

STT	Tên	Số lượng
1	Số phòng đọc	
2	Số chỗ ngồi đọc	
3	Số máy tính của thư viện	
4	Số lượng đầu sách, tạp chí, e-book, cơ sở dữ liệu trong thư viện (đầu sách, tạp chí)	
5	Số thư viện điện tử liên kết ngoài trường	

D. Diện tích đất/sinh viên; diện tích sàn/sinh viên

STT	Tên	Tỷ lệ
1	Diện tích đất/sinh viên	
2	Diện tích sàn/sinh viên	

.....,ngày ... tháng ... năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)

Biểu mẫu 20

(Tên cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp)
(Tên cơ sở giáo dục)

THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ giảng viên cơ hữu của cơ sở giáo dục đại học, trường cao đẳng sư phạm, trung cấp sư phạm, năm học .....

A. Công khai thông tin về đội ngũ giảng viên cơ hữu

STT	Nội dung	Tổng số	Chức danh		Trình độ đào tạo					Hạng chức danh nghề nghiệp		
			Giáo sư	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Thạc sĩ	Đại học	Cao đẳng	Trình độ khác	Hạng III	Hạng II	Hạng I
I	**Tổng số**											
1	Giảng viên cơ hữu theo ngành											
a	Khối ngành I											
	Ngành…											
	Ngành…											
b	Khối ngành II											
	Ngành…											
c	Khối ngành III											
	Ngành…											
d	Khối ngành IV											
	Ngành…											
đ	Khối ngành V											
	Ngành…											
e	Khối ngành VI											
	Ngành…											
g	Khối ngành VII											
	Ngành…											
2	Giảng viên cơ hữu môn chung											

B. Công khai thông tin về danh sách chi tiết đội ngũ giảng viên cơ hữu theo khối ngành

STT	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Chức danh	Trình độ đào tạo	Chuyên ngành giảng dạy
1	Khối ngành I					
	....					
2	Khối ngành II					
	....					
3	Khối ngành III					
	....					
4	Khối ngành IV					

	....					
5	Khối ngành V					
	....					
6	Khối ngành VI					
	....					
7	Khối ngành VII					
	....					

C. Công khai tỷ lệ sinh viên/giảng viên quy đổi

II	Khối ngành	Tỷ lệ Sinh viên/Giảng viên cơ hữu quy đổi
1	Khối ngành I	
2	Khối ngành II	
3	Khối ngành III	
4	Khối ngành IV	
5	Khối ngành V	
6	Khối ngành VI	
7	Khối ngành VII	

....,ngày ... tháng ... năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)

Biểu mẫu 21

(Tên cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp)
(Tên cơ sở giáo dục)

THÔNG BÁO

Công khai tài chính của cơ sở giáo dục đại học, trường cao đẳng sư phạm, trung cấp sư phạm năm học .....

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Học phí/1SV/năm năm học...	Dự kiến Học phí/1SV của cả khóa học
I	**Học phí chính quy chương trình đại trà**			
1	Tiến sĩ	Triệu đồng/năm		
	Khối ngành...	Triệu đồng/năm		
2	Thạc sỹ	Triệu đồng/năm		
	Khối ngành...	Triệu đồng/năm		
3	Đại học	Triệu đồng/năm		
	Khối ngành...	Triệu đồng/năm		
4	Cao đẳng sư phạm	Triệu đồng/năm		
5	Trung cấp sư phạm	Triệu đồng/năm		
II	**Học phí chính quy chương trình khác**			
1	Tiến sĩ	Triệu đồng/năm		
	Khối ngành...	Triệu đồng/năm		
2	Thạc sỹ	Triệu đồng/năm		
	Khối ngành...	Triệu đồng/năm		
3	Đại học	Triệu đồng/năm		
	Khối ngành...	Triệu đồng/năm		
4	Cao đẳng sư phạm	Triệu đồng/năm		
5	Trung cấp sư phạm	Triệu đồng/năm		
III	**Học phí hình thức vừa học vừa làm**			
1	Đại học	Triệu đồng/năm		
	Khối ngành...	Triệu đồng/năm		
2	Cao đẳng sư phạm	Triệu đồng/năm		
3	Trung cấp sư phạm	Triệu đồng/năm		
IV	**Tổng thu năm**	Tỷ đồng		
1	Từ ngân sách	Tỷ đồng		
2	Từ học phí	Tỷ đồng		
3	Từ nghiên cứu khoc học và chuyển giao công nghệ	Tỷ đồng		
4	Từ nguồn hợp pháp khác	Tỷ đồng		

....,ngày ... tháng ... năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)